

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT BẢO ĐẢM TIỀN VAY CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

*ThS. NGUYỄN MINH HẰNG **

Trong bối cảnh Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), việc hoàn thiện pháp luật ngân hàng nói chung và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm tiền vay là đòi hỏi thiết yếu để pháp luật ngân hàng ở Việt Nam ngày càng tiến gần hơn với pháp luật ngân hàng của các nước trên thế giới và phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về dịch vụ tài chính ngân hàng. Trong những năm vừa qua, vấn đề bảo đảm tiền vay đối với việc vay vốn ngân hàng đã được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Nghị định của Chính phủ số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là Nghị định số 178), Nghị định của Chính phủ số 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178; Nghị định của Chính phủ số 165/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 về đăng ký giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, việc tồn tại nhiều văn bản có cùng một nội dung điều chỉnh đã gây khó khăn cho việc các tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn áp dụng các quy định này trên thực tế. Ngày 29/12/2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm thay thế Nghị định của Chính phủ số

165/1999/NĐ-CP đồng thời bãi bỏ Nghị định số 178 và Nghị định số 85/2002/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 163), một mặt khắc phục những bất cập nêu trên, mặt khác từng bước hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm tiền vay, tạo lập cơ sở pháp lý vững chắc cho các tổ chức tín dụng hoạt động trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

Có thể đánh giá những quy định trong Nghị định số 163 là bước phát triển vượt bậc về sự tôn trọng các nguyên tắc thoả thuận bình đẳng giữa các bên tham gia giao dịch bảo đảm cũng như quyền tự định đoạt của các bên so với các văn bản pháp luật trước đây, thể hiện rõ nét ở những khía cạnh pháp lý như sau:

1. Về phạm vi bảo đảm và biện pháp bảo đảm

Xuất phát từ các quy định về giao dịch bảo đảm trong Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị định số 163 đã cụ thể hoá, việc xác lập và thực hiện các giao dịch bảo đảm để thực hiện các nghĩa vụ dân sự và xử lý tài sản bảo đảm. Do đó, trong mối liên hệ so sánh với Nghị định số 178, có thể thấy phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 163 đã được mở

* Giảng viên Khoa pháp luật kinh tế
Trường Đại học Luật Hà Nội

rộng hơn. Cụ thể, Nghị định số 178 chỉ quy định về các biện pháp bảo đảm tiền vay trong quan hệ cho vay giữa tổ chức tín dụng và khách hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong khi đó, Nghị định số 163 đã quy định tổng thể các biện pháp bảo đảm tiền vay và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm trong các giao dịch dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Các biện pháp bảo đảm tiền vay được quy định tại Nghị định này cũng xuất phát từ các biện pháp bảo đảm được quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 theo hướng mở rộng hình thức bảo đảm như cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, đặt cọc, kí cược, kí quỹ, tín chấp. Việc bổ sung thêm ba hình thức bảo đảm là đặt cọc, kí cược, kí quỹ làm phong phú thêm các hình thức bảo đảm tiền vay đồng thời giúp tổ chức tín dụng và khách hàng có nhiều sự lựa chọn hơn trong việc áp dụng các quy định liên quan của pháp luật để thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay.

2. Về điều kiện của tài sản bảo đảm

Nghị định số 178 quy định điều kiện đối với tài sản bảo đảm như sau: 1) Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu, sử dụng hoặc quản lý hợp pháp của khách hàng vay hoặc của bên bảo lãnh; 2) Tài sản đó phải được phép giao dịch và không có tranh chấp; 3) Tài sản đó phải được mua bảo hiểm trong thời điểm bảo đảm tiền vay đối với những tài sản mà pháp luật quy định phải mua bảo hiểm. Như vậy, có thể thấy pháp luật trước đây quy định một số tài sản bảo đảm phải được mua bảo hiểm trong thời hạn bảo đảm.

Tuy nhiên, Luật kinh doanh bảo hiểm lại không xác định rõ những tài sản nào thuộc diện bảo hiểm bắt buộc. Xuất phát từ quan hệ bảo hiểm thương mại có tính chất tự nguyện, việc mua bảo hiểm cho tài sản phụ thuộc vào ý chí của bên chủ tài sản trừ một số trường hợp bảo hiểm bắt buộc nhưng những đối tượng bảo hiểm bắt buộc phần lớn không phải là tài sản thuộc diện bảo đảm tiền vay. Điều kiện bảo hiểm đối với từng loại tài sản được quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành dẫn đến tình trạng các quy định bị phân tán trong nhiều văn bản khác nhau gây khó khăn cho tổ chức tín dụng và khách hàng trong việc áp dụng pháp luật để thực hiện các giao dịch bảo đảm.

Từ bất cập nêu trên, Nghị định số 163 đã bãi bỏ hai quy định về điều kiện đối với tài sản bảo đảm, đó là: Yêu cầu phải có bảo hiểm bắt buộc đối với một số loại tài sản nhất định và phải xác định được tài sản bảo đảm phải không thuộc diện đang bị tranh chấp. Trên cơ sở các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị định số 163 đã quy định điều kiện đối với tài sản bảo đảm như sau: Tài sản được dùng để cầm cố, thế chấp bảo đảm tiền vay phải là tài sản thuộc quyền sở hữu của bên có nghĩa vụ hoặc bên thứ ba và phải được phép giao dịch. Với những quy định thông thoáng như trên, pháp luật hiện hành đã tạo thêm cơ hội kinh doanh cho tổ chức tín dụng và cơ hội vay vốn cho khách hàng đồng thời vẫn đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng, nâng cao

năng lực cạnh tranh cho các tổ chức tín dụng. Cụ thể là trong cam kết gia nhập WTO của Việt Nam có đề cập nội dung tổ chức tín dụng được phép “*cho vay dưới tất cả các hình thức bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố, thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại*”.⁽¹⁾ Quy định này không phân biệt tổ chức tín dụng trong nước và tổ chức tín dụng có vốn đầu tư nước ngoài, cũng như thế, các quy định về bảo đảm tiền vay của pháp luật Việt Nam hiện hành áp dụng chung cho các tổ chức tín dụng, các quy định về bảo đảm tiền vay cụ thể hoá những nội dung cam kết về tín dụng cầm cố, thế chấp khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Việc nới lỏng điều kiện về tài sản đảm bảo như trên của pháp luật bảo đảm tiền vay đã góp phần thống nhất các quy định của pháp luật ngân hàng với pháp luật dân sự Việt Nam nói riêng và phù hợp với các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về dịch vụ tài chính ngân hàng nói chung.

3. Quy định về giá trị tài sản bảo đảm

Nghị định số 178 quy định, tài sản bảo đảm phải có giá trị lớn hơn giá trị khoản vay.⁽²⁾ Thực tế hoạt động kinh doanh ngân hàng cho thấy nhiều doanh nghiệp thiếu vốn đầu tư kinh doanh gặp khó khăn khi vay vốn ngân hàng vì không có tài sản bảo đảm hoặc giá trị tài sản bảo đảm không lớn hơn giá trị khoản vay. Mặc dù có những doanh nghiệp đã tìm được các dự án khả thi trên thực tế nhưng họ không có đủ điều kiện vay bằng tín chấp (có thể do các doanh nghiệp

mới tham gia thị trường hoặc mới xác lập quan hệ tín dụng với ngân hàng). Những quy định này của pháp luật nhằm đảm bảo an toàn cho các tổ chức tín dụng khi thực hiện cho vay song cũng là một trở ngại đối với nhiều doanh nghiệp có khả năng trả nợ trong tương lai. Để khắc phục bất cập nêu trên, Nghị định số 163 đã không quy định về giá trị tài sản bảo đảm so với giá trị khoản vay mà chỉ quy định phạm vi bảo đảm trong trường hợp một tài sản được đem ra bảo đảm cho việc thực hiện nhiều nghĩa vụ tài sản khác nhau. Trong trường hợp này, tổ chức tín dụng và khách hàng có thể thoả thuận về giá trị tài sản bảo đảm có thể nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Quy định này thể hiện khá rõ sự tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên trong quan hệ tín dụng và mở rộng quyền tự do kinh doanh và tự chịu trách nhiệm đối với mọi rủi ro của tổ chức tín dụng khi thực hiện hoạt động cho vay có bảo đảm bằng tài sản. Hơn nữa, Nghị định số 163 còn dẫn chiếu đến quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 trong trường hợp một tài sản được dùng để đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ hoặc nhiều tài sản được dùng để đảm bảo cho một nghĩa vụ như sau: “*Nghĩa vụ dân sự có thể được đảm bảo một phần hoặc toàn bộ theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được đảm bảo toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi và bồi*

thường thiệt hại".⁽³⁾ Quy định này đã tạo điều kiện cũng như cơ hội cho các bên trong quan hệ tín dụng, đó là tạo ra nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh (đối với khách hàng vay) và mở rộng thị phần tín dụng, mở rộng khả năng cho vay (đối với tổ chức tín dụng) đặc biệt là trong bối cảnh thị trường vốn ngày một phong phú, đa dạng như hiện nay, đòi hỏi sự cạnh tranh khốc liệt giữa các chủ thể cho vay. Trong thời gian tới, sự tham gia của các tổ chức tín dụng nước ngoài vào thị trường vốn trong nước cũng đặt ra nhiều thử thách cam go đối với hoạt động của tổ chức tín dụng của Việt Nam. Những tổ chức tín dụng nước ngoài với tiềm lực lớn về vốn, giàu kinh nghiệm kinh doanh và với việc cung cấp các dịch vụ tín dụng hấp dẫn đối với khách hàng sẽ tạo ra thị trường tín dụng phong phú, đa dạng ở Việt Nam. Việc mở rộng và "mềm hoá" các quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay cũng tạo môi trường pháp lý lành mạnh cho các tổ chức tín dụng hoạt động đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập. Cũng theo quy định này, khách hàng vay không còn băn khoăn về giá trị tài sản bảo đảm không tương xứng với giá trị khoản vay; cũng không phải lo ngại về việc không có tài sản bảo đảm bổ sung trong trường hợp vay vốn không có bảo đảm bằng tài sản như trước đây.

4. Về hiệu lực của giao dịch bảo đảm

Xét về nguyên tắc giao dịch, hợp đồng bảo đảm có hiệu lực tại thời điểm giao kết trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Pháp luật hiện hành quy định các trường hợp bắt buộc phải đăng kí giao dịch bảo đảm gồm có: Thế chấp quyền sử dụng đất; thế chấp quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp tàu bay, tàu biển; thế chấp một tài sản để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ và các trường hợp khác nếu pháp luật có quy định.⁽⁴⁾

Trong trường hợp kí kết và thực hiện hợp đồng cầm cố, thế chấp mà bên bảo đảm có hành vi gian dối bằng cách dùng chính tài sản bảo đảm để bảo đảm cho một khoản vay tại tổ chức tín dụng khác hoặc bán cho bên thứ ba thì sẽ xử lí như thế nào? Nếu căn cứ vào khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 163 thì giao dịch bảo đảm chỉ có hiệu lực pháp lí đối với người thứ ba kể từ thời điểm đăng kí. Vì vậy, những hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản trên sẽ không có giá trị pháp lí đối với bên thứ ba và quyền, lợi ích của tổ chức tín dụng nhận bảo đảm với các tài sản đã được bảo đảm tại một hợp đồng trước đó sẽ không được pháp luật bảo vệ. Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định: "*Trong trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự mà có giao dịch bảo đảm có đăng kí, có giao dịch bảo đảm không đăng kí thì giao dịch bảo đảm có đăng kí được ưu tiên thanh toán*".⁽⁵⁾ Do đó, dù là tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm trước và hợp đồng bảo đảm được kí kết phù hợp với quy định của pháp luật nhưng không đăng kí tại cơ quan đăng kí giao dịch bảo đảm có thẩm quyền thì khi xử lí tài sản đó để trả nợ cho nhiều khoản vay

tại các tổ chức tín dụng khác nhau, tổ chức tín dụng nhận bảo đảm có hợp đồng bảo đảm đó sẽ không được ưu tiên thanh toán trước so với tổ chức tín dụng có hợp đồng bảo đảm đã được đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm. Nếu có nhiều hợp đồng bảo đảm được đăng ký thì thứ tự thanh toán được xác định theo thời điểm đăng ký tại cơ quan đăng ký có thẩm quyền. Vì vậy, các tổ chức tín dụng nên thỏa thuận với khách hàng đăng ký việc thế chấp, cầm cố tài sản tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm có thẩm quyền.⁽⁶⁾

5. Về quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh

Nếu như trước đây Nghị định số 178 chỉ quy định căn cứ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì hiện nay, theo quy định của pháp luật hiện hành, ngoài các căn cứ trên bổ sung thêm hai căn cứ sau:

- Bên được bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ đó nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

- Bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.

Việc bổ sung thêm các căn cứ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trên đã mở rộng thêm quyền yêu cầu của bên nhận bảo lãnh đối với bên bảo lãnh. Việc áp dụng những căn cứ trên tuy còn mới đối với các tổ chức tín dụng song đó là việc làm rất cần thiết để

tăng hiệu quả của hoạt động bảo lãnh ngân hàng, một trong những hoạt động tín dụng cơ bản, thường xuyên của tổ chức tín dụng. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, khi yêu cầu nâng cao dịch vụ tín dụng đang là đòi hỏi có tính cấp bách để đảm bảo năng lực cạnh tranh của tổ chức tín dụng Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Việc bổ sung thêm hai căn cứ như trên trong Nghị định số 163 có ý nghĩa trong việc xác định yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh nếu các bên có thoả thuận. Vì vậy, trong quá trình xác lập và giao kết hợp đồng tín dụng hiện nay, các bên trong quan hệ bảo lãnh cần bổ sung hoặc dẫn chiếu những căn cứ của quy định trong Nghị định số 163 để các bên có căn cứ cụ thể cho việc giải quyết tranh chấp nếu có phát sinh khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Theo quy định của Nghị định số 163, khi phát sinh căn cứ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh phải thông báo cho bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được, bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong thời hạn hợp lý kể từ thời điểm được thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Tuy nhiên, trên thực tế, khi nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh, bên bảo lãnh thường trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ của mình kể cả khi nhận được thông báo của tổ chức tín dụng yêu cầu bảo lãnh. Nghị định số 163 cũng không có quy định cụ thể

nào về thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thời hạn này do các bên tự thoả thuận nhằm tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên trong quan hệ tín dụng. Do vậy, trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng, các bên cần thoả thuận rõ về thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tránh rủi ro phát sinh trên thực tế và việc trốn tránh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh.

Một trong các quy định của Nghị định số 163 là quyền yêu cầu toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của bên bảo lãnh và yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật chấm dứt hành vi đó. Quy định này được đánh giá là ít có tính khả thi trên thực tiễn vì tổ chức tín dụng với chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình rất khó có thể thực hiện hai quyền này mặc dù đã được pháp luật quy định. Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, khi yêu cầu toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (như kê biên tài sản, phong tỏa tài sản...), người yêu cầu phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại thực tế có thể xảy ra cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba do việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ra. Mục đích của quy định này là để phòng trừ trường hợp bên nhận bảo lãnh lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với bên bảo lãnh để gây khó khăn và thiệt hại về kinh tế cũng như uy tín,

danh dự của bên bảo lãnh, thậm chí gây ảnh hưởng đến việc duy trì sự tồn tại của bên bảo lãnh. Tuy nhiên, cũng dễ dàng nhận thấy rằng bản thân những quy định trên của pháp luật tố tụng dân sự vô hình trung đã hạn chế quyền của bên nhận bảo lãnh, đặc biệt là trong trường hợp bên nhận bảo lãnh đang gặp khó khăn về vốn, cần thiết phải thu hồi vốn từ nghĩa vụ bảo lãnh để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh. Như vậy, bên nhận bảo lãnh liệu có thể có ngay một khoản tiền lớn để gửi tại tài khoản ngân hàng theo quyết định của thẩm phán và hội đồng xét xử hay không. Quy định này tỏ ra không phù hợp trên thực tế vì bản thân pháp luật ngân hàng là luật tư, do vậy, quyền của các bên trong quan hệ tín dụng được tôn trọng tối đa, sự can thiệp của các quy định tố tụng cần được hạn chế, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế về hoạt động kinh doanh ngân hàng. Quy định về quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong Nghị định số 163 kết hợp với các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự rất khó áp dụng trên thực tế, là một trở lực trong quá trình Việt Nam đang từng bước hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Một thực tế phát sinh trong quan hệ bảo lãnh là bên bảo lãnh không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi đã có đầy đủ căn cứ thực hiện nghĩa vụ. Trong những trường hợp như vậy, việc xử lý tài sản thu hồi nợ sẽ được thực hiện ra sao nếu tổ chức tín dụng không có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương

nơi có tài sản đảm bảo để thực hiện các thủ tục xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Một trường hợp khác nữa là khi đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho bên được bảo lãnh mà bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải đưa tài sản thuộc sở hữu của mình cho bên nhận bảo lãnh xử lý để thanh toán nợ thay cho bên được bảo lãnh. Các bên có quyền thỏa thuận về tài sản, thời gian, địa điểm và phương thức xử lý; nếu không thỏa thuận được thì bên nhận bảo lãnh có quyền khởi kiện tại tòa án. Quy định trên của pháp luật một lần nữa thể hiện sự tôn trọng quyền tự do định đoạt của các bên trong quan hệ bảo lãnh. Tuy nhiên, với quy định không bắt buộc về chuyển giao tài sản bảo lãnh từ bên bảo lãnh sang bên nhận bảo lãnh sẽ dẫn đến thực tế là bên bảo lãnh không tự nguyện chuyển giao tài sản bảo lãnh. Thậm chí, ngay cả khi bên bảo lãnh đã tự nguyện chuyển giao tài sản cho bên nhận bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh đã nhận được tài sản thì bên nhận bảo lãnh cũng khó có thể thỏa thuận với bên bảo lãnh về thời gian, địa điểm và phương thức xử lý. Thêm nữa, quá trình khởi kiện bên bảo lãnh tại tòa án mất khá nhiều thời gian và tốn kém nên bên nhận bảo lãnh thường chỉ khởi kiện bên bảo lãnh và/hoặc bên được bảo lãnh tại tòa án sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết khác mà không có hiệu quả, việc khởi kiện được coi như biện pháp cuối cùng. Do vậy, khi kí hợp đồng bảo đảm với bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh cần thỏa thuận rõ với bên bảo lãnh về tài sản xử lý, phương

thức xử lý và giá tài sản bảo đảm của bên bảo lãnh trong trường hợp bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh do bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Như vậy, với các quy định trên đây của Nghị định số 163, có thể thấy pháp luật về bảo đảm tiền vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy định này. So với Nghị định số 178, Nghị định số 163 đã dựa trên nền tảng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và cũng đạt đến sự liên thông, thống nhất với các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005. Nghị định số 163 đã tạo ra những căn cứ pháp lý cụ thể, rõ ràng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bảo đảm tiền vay nói riêng và hoạt động của tổ chức tín dụng nói chung trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cũng cần nhấn mạnh rằng việc từng bước hoàn thiện các quy định về bảo đảm tiền vay là điều kiện cần thiết và là đòi hỏi cấp bách đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng trước yêu cầu hội nhập./.

(1).Xem: Biểu cam kết gia nhập WTO về thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ của Việt Nam.

(2).Xem: Điều 9 Nghị định của Chính phủ số 178/1999/NĐ-CP.

(3).Xem: Khoản 1 Điều 319 Bộ luật dân sự năm 2005.

(4).Xem: Nghị định của Chính phủ số 163/2006/NĐ-CP.

(5).Xem: Khoản 2 Điều 325 Bộ luật dân sự năm 2005.

(6).Xem: Nguyễn Văn Phương, "Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm tiền vay trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế", Tạp chí ngân hàng, số 11/2007.